

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		293.050.053.912	333.373.157.378
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60.321.370.937	89.081.437.503
1	Tiền	111	V.01	13.321.370.937	14.081.437.503
2	Các khoản tương đương tiền	112		47.000.000.000	75.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.000.000.000	45.000.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000	45.000.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.941.961.579	78.425.252.867
1	Phải thu khách hàng	131		65.132.047.523	68.710.495.844
2	Trả trước cho người bán	132		18.346.461.915	4.272.255.959
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	13.615.528.345	6.178.210.722
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.152.076.204)	(735.709.658)
IV	Hàng tồn kho	140		120.861.403.892	117.410.506.725
1	Hàng tồn kho	141	V.04	122.508.378.868	119.633.885.632
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.646.974.976)	(2.223.378.907)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		10.925.317.504	3.455.960.283
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.305.459.092	1.447.306.116
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.892.563.344	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	411.818.226	283.539.824
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.315.476.842	1.725.114.343
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		458.942.592.635	425.467.537.219
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		438.608.011.030	401.407.321.556
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	309.297.066.544	364.344.884.606
-	Nguyên giá	222		514.025.137.736	548.573.965.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(204.728.071.192)	(184.229.080.544)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.519.953.635	1.941.912.123
-	Nguyên giá	228		3.613.177.152	3.663.579.152
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.093.223.517)	(1.721.667.029)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	127.790.990.851	35.120.524.827
III	III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-

-	Nguyên giá	241	-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.645.772.301	10.792.009.300
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13 15.398.497.149	26.017.353.763
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(10.752.724.848)	(15.225.344.463)
V	Tài sản dài hạn khác	260	15.688.809.304	13.268.206.363
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14 15.688.809.304	13.268.206.363
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21 -	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	751.992.646.547	758.840.694.597
	NGUỒN VỐN			
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	178.052.651.447	214.267.071.869
I	Nợ ngắn hạn	310	175.519.241.707	183.690.930.005
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15 876.135.746	35.730.561.961
2	Phải trả người bán	312	92.476.793.641	96.204.877.283
3	Người mua trả tiền trước	313	7.123.712.823	3.661.811.878
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16 16.690.464.674	4.970.184.033
5	Phải trả người lao động	315	5.860.481.754	4.674.985.576
6	Chi phí phải trả	316	V.17 47.355.499.296	34.465.743.975
7	Phải trả nội bộ	317	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18 3.004.527.896	1.039.056.422
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2.131.625.877	2.943.708.877
II	Nợ dài hạn	330	2.533.409.740	30.576.141.864
1	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19 -	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	1.675.616.000	5.718.350.108
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20 -	23.999.998.016
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21 -	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	857.793.740	857.793.740
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	573.939.995.100	544.573.622.728
I	Vốn chủ sở hữu	410	573.939.995.100	544.573.622.728
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	154.207.820.000	154.207.820.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	302.726.583.351	302.726.583.351
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	317.338.936	(543.191.032)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	62.102.469.603	39.909.445.831
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	9.244.431.382	7.155.431.382
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	45.341.351.828	41.117.533.196
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-

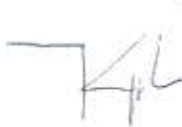
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		751.992.646.547	758.840.694.597
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
1	Tài sản thuê ngoài			-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5	Ngoại tệ các loại			-	-
	- Đô la Mỹ (USD)			29.332,08	357.693,14
	- EUR (EUR)			15.373,63	21,42
6	Dự án chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập biểu



Vũ Văn Thúc

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
(1)	(2)	(3)	(4)	Năm nay (5)	Năm trước (6)	Năm nay (7)	Năm trước (8)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	356.887.157.468	304.477.366.412	1.009.428.420.233	792.664.245.426
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.254.416.280	531.960.150	9.060.929.115	4.828.073.831
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		354.632.741.188	303.945.406.262	1.000.367.491.118	787.836.171.595
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	248.100.762.567	214.554.370.875	710.000.897.349	578.217.499.791
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.531.978.621	89.391.035.387	290.366.593.769	209.618.671.804
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.764.490.308	3.338.865.739	14.551.854.320	13.707.409.807
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	5.429.137.274	4.346.221.639	13.463.591.907	9.357.169.916
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.272.081.307	2.328.701.467	6.730.624.567	5.151.610.567
8	Chi phí bán hàng	24		61.912.753.257	48.468.033.685	191.469.964.301	139.920.749.105
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.896.214.985	11.052.990.210	46.420.888.017	35.003.982.524
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.058.363.413	28.862.655.592	53.564.003.865	39.044.180.066
11	Thu nhập khác	31		2.166.967.558	639.670.514	5.623.241.655	7.153.795.506
12	Chi phí khác	32		3.440.421.784	231.281.238	3.899.544.846	1.072.926.905
13	Lợi nhuận khác	40		(1.273.454.226)	408.389.276	1.723.696.809	6.080.868.601
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.784.909.187	29.271.044.868	55.287.700.674	45.125.048.667
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	3.509.412.056	2.652.602.881	8.509.965.570	3.346.832.895
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.275.497.131	26.618.441.987	46.777.735.104	41.778.215.772
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.445	1.726	3.034	2.709

Người lập biểu

Vũ Văn Thúc

Kế toán trưởng

Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiển

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

STT (1)	CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết minh (4)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Số năm nay (5)	Số năm trước (6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		55.287.700.674	45.125.048.667
2	Điều chỉnh cho các khoản			30.134.566.590	29.163.308.880
-	Khấu hao TSCĐ	02		30.848.558.245	35.761.664.632
-	Các khoản dự phòng	03		(4.632.657.000)	1.767.126.835
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.811.959.222)	(13.517.093.154)
-	Chi phí lãi vay	06		6.730.624.567	5.151.610.567
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85.422.267.264	74.288.357.547
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.075.618.025)	(27.614.858.261)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.874.493.236)	(47.416.149.133)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.177.512.837	32.576.708.958
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.278.755.917)	863.677.724
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(6.762.902.334)	(5.036.207.805)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.056.524.358)	(3.304.652.239)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		854.697.325	10.053.061.450
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.310.387.000)	(2.307.361.567)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66.095.796.556	32.102.576.674
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(109.737.898.609)	(70.685.737.511)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.364.082.281	37.978.948
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(292.219.877.000)	(253.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		360.224.797.000	213.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(26.770.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2.774.805.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.305.747.437	13.479.114.206
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.063.148.891)	(94.420.609.357)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.514.295.808	30.811.945.350
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(56.868.720.039)	(68.740.103.467)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.438.290.000)	(15.300.760.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.792.714.231)	(53.228.918.117)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(28.760.066.566)	(115.546.950.800)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.081.437.503	204.756.220.545
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(127.832.242)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60.321.370.937	89.081.437.503

Người lập biểu



Vũ Văn Thúc

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2012



Trương Phú Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2011

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/07/2008).

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
- Nhà máy Bibica Hà Nội. Địa chỉ: KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Các Công ty con

- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông. Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc. Địa chỉ: KCN Phố Nối A, Hưng Yên

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát.
- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (theo thời điểm).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Các tài sản khác	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.	

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán
Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế
Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

~~Dự án đầu tư mở rộng dây chuyền kéo Deposit của Công ty cổ phần Bibica được miễn thuế một năm kể từ năm 2009, giảm thuế 50% trong hai năm tiếp theo trên thu nhập chịu thuế tăng thêm.~~

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tương đương tiền

31/12/2011	31/12/2010
463.496.892	194.240.041
12.857.874.045	13.887.197.462
47.000.000.000	75.000.000.000
60.321.370.937	89.081.437.503

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

31/12/2011	31/12/2010
------------	------------

Đầu tư ngắn hạn khác	5.000.000.000	45.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	45.000.000.000
	31/12/2011	31/12/2010
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động	13.615.528.345	6.178.210.722
Phải thu khác	13.615.528.345	6.178.210.722
	31/12/2011	31/12/2010
6. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	327.392.367	2.942.087.881
Nguyên liệu, vật liệu	61.502.745.106	76.492.026.871
Công cụ, dụng cụ	1.269.858.034	1.335.075.385
Chi phí SX, KD dở dang	809.201.912	196.537.339
Thành phẩm	30.973.404.674	23.139.815.311
Hàng hóa	12.129.950.072	6.539.887.994
Hàng gửi đi bán	15.495.826.703	8.988.454.851
Hàng hoá kho bảo thuế		-
Hàng hoá bất động sản		-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.646.974.976)	(2.223.378.907)
	120.861.403.892	117.410.506.725
	31/12/2011	31/12/2010
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	6.892.563.344	
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập cá nhân	411.818.226	269.978.644
Thuế nhà đất, tiền thu đất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.561.180
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.304.381.570	283.539.824
	31/12/2011	31/12/2010
8. Tài sản ngắn hạn khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	255.998.679	242.363.558
Tạm ứng	1.059.478.163	811.440.460
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		671.310.325
	1.315.476.842	1.725.114.343
	31/12/2011	31/12/2010
9- Tài sản cố định		
- Tài sản cố định hữu hình		
a) Nguyên giá	514.025.137.736	548.573.965.150
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	128.610.606.571	80.577.769.093
+ Máy móc thiết bị	362.450.483.083	446.340.046.534
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	15.438.218.624	14.160.855.078
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	7.342.134.299	7.307.168.377
+ Tài sản khác	183.695.159	188.126.068
b) Hao mòn lũy kế	204.728.071.192	184.229.080.544
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	31.165.655.910	25.229.891.627
+ Máy móc thiết bị	160.016.166.033	147.502.451.113

+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	7.829.991.640	6.524.343.641
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5.671.029.757	4.947.355.022
+ Tài sản khác	45.227.852	25.039.141
c) Giá trị còn lại	309.297.066.544	364.344.884.606
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	97.444.950.661	55.347.877.466
+ Máy móc thiết bị	202.434.317.050	298.837.595.421
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	7.608.226.984	7.636.511.437
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	1.671.104.542	2.359.813.355
+ Tài sản khác	138.467.307	163.086.927
- Tài sản cố định vô hình	3.613.177.152	3.663.579.152
a) Nguyên giá	256.080.000	256.080.000
+ Quyền sử dụng đất	3.357.097.152	3.407.499.152
+ Phần mềm máy tính		
+ Tài sản cố định vô hình khác		
b) Hao mòn lũy kế	2.093.223.517	1.721.667.029
+ Quyền sử dụng đất	2.093.223.517	1.721.667.029
+ Phần mềm máy tính		
+ Tài sản cố định vô hình khác		
c) Giá trị còn lại	1.519.953.635	1.941.912.123
+ Quyền sử dụng đất	256.080.000	256.080.000
+ Phần mềm máy tính	1.263.873.635	1.685.832.123
+ Tài sản cố định vô hình khác	-	-
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2011	31/12/2010
Xây dựng dở dang	127.790.990.851	34.955.199.827
- Dự án Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc	29.066.879.142	27.976.533.760
- Dự án xử lý nước thải Nhà máy Bibica Biên Hòa	3.660.129.728	-
- Dự án phục hồi dây chuyền Chocopie Bibica Miền Đông	94.536.326.433	-
- Dự án dây chuyền sản xuất kẹo Extruder	-	6.978.666.067
- Dự án SAP	527.655.548	-
- Khác	-	-
Mua sắm tài sản cố định	127.790.990.851	35.120.524.827
11. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011	31/12/2010
- Đầu tư cổ phiếu		26.017.353.763
- Đầu tư trái phiếu		-
- Đầu tư dài hạn khác	15.398.497.149	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.752.724.848)	(15.225.344.463)
	4.645.772.301	10.792.009.300
12. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	31/12/2010
- Tiền thuê đất tại KCN Sài Đồng B	1.901.452.348	2.027.780.764
- Xây dựng, cải tạo nhà xưởng chuyển trung thu	723.948.127	-
- Hệ thống xử lý nước thải Bibica Hà Nội	154.229.171	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bình Dương	8.557.146.716	8.796.507.470
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	956.635.032
- Chi phí thuê mặt bằng nhà máy BBC miền Đông	720.015.000	-
- Chi phí Bibica Miền Đông giai đoạn 2 chờ phân bổ	1.236.272.905	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.353.635.451	1.487.283.097

- Chi phí trả trước dài hạn khác

42.109.586	-
15.688.809.304	13.268.206.363

13. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

31/12/2011	31/12/2010
876.135.746	5.730.561.961
	30.000.000.000
876.135.746	35.730.561.961

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế xuất nhập khẩu
- Thuế thu nhập cá nhân

31/12/2011	31/12/2010
10.786.594.575	3.228.193.777
3.509.412.056	1.733.115.187
2.394.458.043	-
-	8.875.069
16.690.464.674	4.970.184.033

15. Chi phí phải trả

- Chi phí maketing
- Quỹ lương bổ sung
- Lương bộ phận bán hàng
- Hoa hồng, thưởng doanh số
- Chi phí vận chuyển
- Trích trước chi phí ăn ca
- Tiền điện, nước
- Thù lao Hội đồng quản trị
- Chi phí kiểm toán
- Chi phí treo bảng hiệu Lotte
- Chi phí thuê mặt bằng, trưng bày
- Chi phí tiện ích công cộng
- Chi phí xử lý nước thải
- Tạm trích khấu hao xử lý nước thải
- Chi phí khác

31/12/2011	31/12/2010
11.291.490.547	6.304.654.016
12.486.166.852	7.443.759.207
4.320.842.913	9.111.188.617
8.002.704.985	5.880.080.118
5.918.738.344	4.448.718.142
271.326.380	-
268.385.520	278.090.022
150.000.000	351.600.000
355.599.999	-
719.018.600	-
2.684.872.145	-
85.413.420	-
255.338.133	-
486.102.571	-
59.498.887	647.653.853
47.355.499.296	34.465.743.975

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức phải trả
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Cổ tức phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

31/12/2011	31/12/2010
253.139.329	234.574.970
541.244.540	333.858.079
(55.079.136)	-
-	-
-	-
-	-
-	70.432.000
2.265.223.163	400.191.373
3.004.527.896	1.039.056.422

17. Phải trả dài hạn khác

- Ký cược, ký quỹ dài hạn

31/12/2011	31/12/2010
1.675.616.000	5.718.350.108
1.675.616.000	5.718.350.108

18. Vay và nợ dài hạn

31/12/2011	31/12/2010
------------	------------

Vay dài hạn	-	23.999.998.016
- Vay ngân hàng	-	23.999.998.016
	-	23.999.998.016
19 - Vốn chủ sở hữu	Quý 4/2011	Quý 3/2011
a- Biến động của vốn chủ sở hữu		
- Tăng vốn trong kỳ	22.275.497.131	11.891.682.423
- Lãi (lỗ) trong kỳ	317.877.093	
- Tăng khác		
- Chia cổ tức		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Thưởng hiệu quả		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	573.939.995.100	551.346.620.876
b- Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2011	31/12/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	62.102.469.603	39.909.445.831
- Quỹ dự phòng tài chính	9.244.431.382	7.155.431.382
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	71.346.900.985	47.064.877.213
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2011	Quý 4/2010
- Doanh thu bán hàng	356.887.157.468	304.477.366.412
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	356.887.157.468	304.477.366.412
21- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2011	Quý 4/2010
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	2.254.416.280	531.960.150
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
	2.254.416.280	531.960.150
22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2011	Quý 4/2010
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	354.632.741.188	303.945.406.262
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
	354.632.741.188	303.945.406.262
23- Giá vốn hàng bán	Quý 4/2011	Quý 4/2010
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	248.100.762.567	214.554.370.875
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	248.100.762.567	214.554.370.875
24- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2011	Quý 4/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.417.913.063	3.204.992.689
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.662.800	

- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	297.914.445	133.873.050
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	1.764.490.308	3.338.865.739
25- Chi phí tài chính	Quý 4/2011	Quý 4/2010
- Lãi tiền vay	1.272.081.307	2.328.701.467
- Lỗ đầu tư cổ phiếu	4.820.243	
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.995.591.268	961.948.472
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	156.426.656	1.055.571.700
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	217.800	
- Chi phí tài chính khác	5.429.137.274	4.346.221.639
26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2011	Quý 4/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.509.412.056	2.652.602.881
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay		
	3.509.412.056	2.652.602.881

Người lập biểu



Vũ Văn Thức

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến